

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 75

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 23, ngày 17 tháng 3 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, cổ phiếu của Ngân hàng được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán VBB, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và khối lượng đăng ký giao dịch là 419.019.904 cổ phiếu theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN và Thông báo số 485/QĐ-SGDHN ngày 23 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Bùi Xuân Khu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Dương Nhất Nguyên	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016
Ông Trần Văn Tá	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Ngô Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Ông Đặng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Đặng Ngọc Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Lê Thị Xuân Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016
Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Lê Huy Dũng	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2017
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Phạm Danh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Nguyễn Thế Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2019
Ông Lê Hùng Cường	Kế toán Trưởng	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019
Ông Đỗ Thành Lập	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 3 năm 2020 là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Huy Dũng, Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Huy Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61274655/21201948

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) được lập vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thuý Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3484-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt	5	594.755	452.715
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	2.591.775	662.220
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		7.939.208	7.344.368
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	6.777.805	5.714.492
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.161.403	1.629.876
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	17.070	6.468
Cho vay khách hàng		40.574.424	35.186.646
Cho vay khách hàng	9	40.918.793	35.495.274
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(344.369)	(308.628)
Chứng khoán đầu tư	11	10.601.097	4.219.190
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.492.194	1.944.160
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.207.794	2.349.164
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(98.891)	(74.134)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	390	3.940
Đầu tư vào công ty con		5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6.010)	(2.460)
Tài sản cố định		784.582	580.142
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	561.950	491.272
Nguyên giá tài sản cố định		902.435	790.419
Khấu hao tài sản cố định		(340.485)	(299.147)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	222.632	88.870
Nguyên giá tài sản cố định		267.636	123.750
Hao mòn tài sản cố định		(45.004)	(34.880)
Tài sản Có khác		5.843.201	3.220.368
Các khoản phải thu	14.1	4.216.294	2.297.471
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.609.571	899.936
Tài sản Có khác	14.3	135.863	100.815
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(118.527)	(77.854)
TỔNG TÀI SẢN		68.946.502	51.676.057

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	15.211	16.933
Tiền gửi và vay các TCTD khác		10.371.598	5.059.706
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	8.476.877	4.441.121
Vay các TCTD khác	16.2	1.894.721	618.585
Tiền gửi của khách hàng	17	49.465.495	39.860.217
Phát hành giấy tờ có giá	18	2.500.000	1.000.000
Các khoản nợ khác		1.575.814	1.232.421
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	1.304.271	905.108
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	271.543	327.313
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		63.928.118	47.169.277
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn cổ phần	21	4.190.199	4.104.521
Quỹ dự trữ	21	199.455	126.607
Lợi nhuận chưa phân phối	21	628.730	275.652
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.018.384	4.506.780
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.946.502	51.676.057

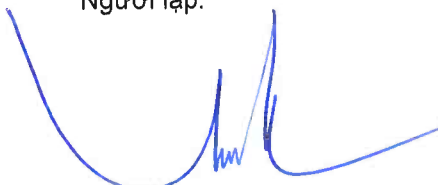
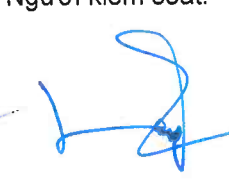
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn		4.830	-
Cam kết giao dịch hối đoái	32.1	14.029.335	10.322.776
- Cam kết mua ngoại tệ		226.581	-
- Cam kết bán ngoại tệ		1.131.615	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi		12.671.139	10.322.776
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32.2	143.373	158.022
Bảo lãnh khác	32.2	853.877	784.434
Cam kết khác		15.329.706	10.265.692
Tổng cộng		30.361.121	21.530.924

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Kiểm soát viên
Kế toán tổng hợp

Ông Đỗ Thành Lập
Kế toán Trưởng

Ông Lê Huy Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

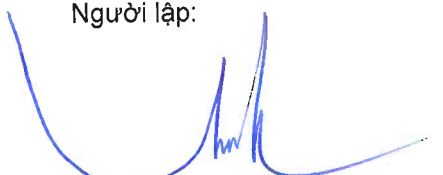
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng (trình bày lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.600.345	3.441.395
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(3.384.434)	(2.396.946)
Thu nhập lãi thuần		1.215.911	1.044.449
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		63.564	49.296
Chi phí hoạt động dịch vụ		(17.579)	(20.905)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	45.985	28.391
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	7.500	1.422
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	310.215	192.379
Thu nhập từ hoạt động khác		164.859	83.400
Chi phí hoạt động khác		(3.091)	(1.483)
Lãi thuần từ hoạt động khác	27	161.768	81.917
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.741.379	1.348.558
Chi phí cho nhân viên		(560.941)	(409.721)
Chi phí khấu hao		(56.650)	(46.094)
Chi phí hoạt động khác		(456.747)	(412.472)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(1.074.338)	(868.287)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		667.041	480.271
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(54.069)	(79.279)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		612.972	400.992
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(127.322)	(79.008)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		485.650	321.984

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Kiểm soát viên
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Đỗ Thành Lập
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lê Huy Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

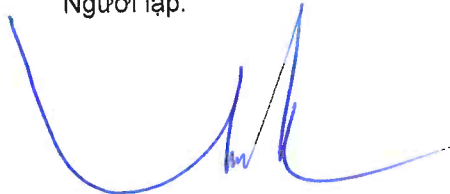
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng (trình bày lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.062.681	3.399.011
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.985.271)	(2.065.849)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		45.985	28.391
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		144.880	185.367
Thu nhập khác		44.040	52.918
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	27	10.466	18.176
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(993.484)	(754.993)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(73.187)	(8.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		256.110	854.630
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(13.319.069)	(8.308.172)
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		468.473	(1.243.015)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.381.638)	1.517.639
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(10.602)	4.687
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.423.519)	(7.390.073)
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng		-	(39.765)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.971.783)	(1.157.645)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		16.210.695	8.571.074
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.722)	(2.058)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		5.311.892	(1.176.452)
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.605.278	8.553.492
Tăng phát hành giấy tờ có giá		1.500.000	1.000.000
Tăng khác về công nợ hoạt động		(204.753)	196.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.147.736	1.117.532
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(98.506)	(151.571)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	99.717
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(98.506)	(51.854)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay triệu đồng</u>	<u>Năm trước triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu từ tăng vốn cổ phần	21	85.678	855.521
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		85.678	855.521
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.134.908	1.921.199
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	29	6.829.427	4.908.228
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29	9.964.335	6.829.427

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Kiểm soát viên
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Đỗ Thành Lập
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Lê Huy Dũng
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22, ngày 26 tháng 03 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, cổ phiếu của Ngân hàng được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán VBB, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và khối lượng đăng ký giao dịch là 419.019.904 cổ phiếu theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN và thông báo số 485/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh và chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.285 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.905 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") vào ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thay đổi chính của Thông tư 48 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung cách xác định dự phòng giảm giá chứng khoán
- ▶ Bổ sung các trường hợp được phép trích lập dự phòng cho các khoản phải thu

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi và cho vay các TCTD khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác.*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10, phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau (tiếp theo):

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng* (tiếp theo)

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 *Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu} \\ \text{tư thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư} \\ \text{của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuê tài sản

4.13.1 Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TTBTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.20 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên các khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn cổ phần*

4.21.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.21.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.22 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

4.23 *Hoạt động mua, bán nợ*

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.24 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 41*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.28 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản cho vay và phải thu khác:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay NHNN và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bảng VND	472.861	380.324
Bảng ngoại tệ	121.894	72.391
Tổng cộng	594.755	452.715

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bảng VND	2.562.215	630.131
Bảng Đô la Mỹ ("USD")	29.560	32.089
Tổng cộng	2.591.775	662.220

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,80%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND	3,00	3,00
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ	8,00	8,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ	6,00	6,00

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	376.065	448.382
Bằng VND	29.988	216.956
Bằng ngoại tệ	346.077	231.426
Tiền gửi có kỳ hạn	6.401.740	5.266.110
Bằng VND	3.746.485	3.780.350
Bằng ngoại tệ	2.655.255	1.485.760
Tổng cộng	6.777.805	5.714.492

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,15	0,10 - 0,15
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,40 - 4,60	4,00 - 5,30
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,10 - 2,60	2,50 - 2,70

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bằng VND	1.161.403	1.629.876

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Bằng VND	3,65 - 4,10	4,90 - 5,00

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	6.401.740	5.266.110
Cho vay các TCTD khác	1.161.403	1.629.876
Tổng cộng	7.563.143	6.895.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)</i>	
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn	457.592	10.916	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.315.473	6.154	-
Tổng cộng	6.773.065	17.070	-
Số thuần		17.070	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.189.181	6.468	-
Tổng cộng	5.189.181	6.468	-
Số thuần		6.468	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	40.918.793	35.495.274

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.189.290	34.688.640
Nợ cần chú ý	190.453	362.999
Nợ dưới tiêu chuẩn	87.241	40.597
Nợ nghi ngờ	98.219	34.425
Nợ có khả năng mất vốn	353.590	368.613
Tổng cộng	40.918.793	35.495.274

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>%</i>
Nợ ngắn hạn	17.765.450	43,42	14.187.602	39,97
Nợ trung hạn	11.308.019	27,64	6.666.946	18,78
Nợ dài hạn	11.845.324	28,94	14.640.726	41,25
Tổng cộng	40.918.793	100,00	35.495.274	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	23.925.664	58,47	19.054.216	53,68
Công ty TNHH khác	12.843.373	31,39	10.288.892	28,98
Công ty cổ phần khác	8.811.120	21,53	6.290.545	17,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.247.624	3,05	1.275.648	3,59
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	631.992	1,54	399.752	1,13
Công ty Nhà nước	293.064	0,72	634.257	1,79
Doanh nghiệp tư nhân	52.816	0,13	97.375	0,27
Công ty hợp danh	10.000	0,02	10.000	0,03
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	9.349	0,02	12.531	0,04
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	2.237	0,01	5.640	0,02
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.733	-	1.597	-
Khác	22.356	0,06	37.979	0,11
Hộ kinh doanh, cá nhân	16.993.129	41,53	16.441.058	46,32
Tổng cộng	40.918.793	100,00	35.495.274	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	16.993.131	41,53	16.443.126	46,31
Kinh doanh bất động sản	11.165.356	27,29	7.563.108	21,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.945.935	9,64	2.785.645	7,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.698.872	6,60	1.956.830	5,51
Xây dựng	1.876.193	4,59	3.080.772	8,68
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.333.071	3,26	1.338.822	3,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	878.924	2,15	554.311	1,56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	574.543	1,40	462.206	1,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	534.621	1,31	452.985	1,28
Vận tải kho bãi	272.063	0,66	216.126	0,61
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	258.595	0,63	244.927	0,69
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	165.948	0,41	166.949	0,47
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	62.567	0,15	44.771	0,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	42.424	0,10	55.489	0,16
Giáo dục và đào tạo	25.842	0,06	54.314	0,15
Thông tin và truyền thông	24.545	0,06	41.969	0,12
Khai khoáng	22.133	0,05	5.586	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.359	0,01	2.439	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	39.671	0,10	24.899	0,07
Tổng cộng	40.918.793	100,00	35.495.274	100,00

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Bằng VND	39.882.806	97,47	34.647.507	97,61
Bằng USD	1.035.987	2,53	847.767	2,39
Tổng cộng	40.918.793	100,00	35.495.274	100,00

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm %/năm	Số đầu năm %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	2,00 - 20,00	4,00 - 17,20
Cho vay thương mại bằng USD	3,20 - 6,50	2,70 - 6,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	(10.865)	27.321
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	46.606	66.884
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.3	-	(1.125)
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	11.2	7.389	7.459
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác	14.4	10.939	(21.260)
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		54.069	79.279

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dự nợ triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.896.177	-	291.721	291.721
Nợ cần chú ý	263.404	2.233	1.976	4.209
Nợ dưới tiêu chuẩn	110.750	2.657	831	3.488
Nợ nghi ngờ	71.657	7.944	537	8.481
Nợ có khả năng mất vốn	349.203	36.470	-	36.470
Tổng cộng	39.691.191	49.304	295.065	344.369

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	60.169	248.459	308.628
Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(10.865)	46.606	35.741
Số dư cuối năm	49.304	295.065	344.369

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	62.488	181.575	244.063
Trích lập dự phòng trong năm	27.321	66.884	94.205
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	(29.640)	-	(29.640)
Số dư cuối năm	60.169	248.459	308.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.492.194	1.944.160
Chứng khoán nợ	11.1	3.492.194	1.944.160
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		7.207.794	2.349.164
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.2	223.693	241.989
Chứng khoán khác	11.3	6.984.101	2.107.175
- Chứng khoán nợ		2.667.593	1.607.175
- Chứng chỉ tiền gửi		4.316.508	500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(98.891)	(74.134)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	11.1	(107)	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.2	(81.523)	(74.134)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	11.3	(17.261)	-
Tổng cộng		10.601.097	4.219.190

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	1.815.498	921.262
Trái phiếu do tổ chức tín dụng ("TCTD") trong nước phát hành	1.676.696	1.022.898
	3.492.194	1.944.160
Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	(107)	-
Tổng cộng	3.492.087	1.944.160

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ	1.815.498	921.262
- Niêm yết	1.815.498	921.262
Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành	1.676.696	1.022.898
- Niêm yết	956.696	302.898
- Chưa niêm yết	720.000	720.000
Tổng cộng	3.492.194	1.944.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 20 năm, lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 7 năm đến 15 năm, lãi suất từ 4,20%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng (*Thuyết minh số 31.2*).

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	3.213
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán trong năm	107	(3.213)
Số dư cuối năm	107	-

11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Mệnh giá	223.693	241.989
Dự phòng	(81.523)	(74.134)
Tổng cộng	142.170	167.855

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	241.989	290.089
Tắt toán trong năm	(18.296)	(48.100)
Số dư cuối năm	223.693	241.989

Thay đổi dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	74.134	76.800
Trích lập dự phòng trong năm	7.389	7.459
Sử dụng dự phòng để tắt toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	-	(10.125)
Số dư cuối năm	81.523	74.134

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo quy định hiện hành tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	1.550.000	1.728.565	450.000	465.612
- Niêm yết	1.550.000	1.728.565	450.000	465.612
Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	938.000	939.028	1.110.000	1.141.563
- Niêm yết	388.000	389.028	800.000	830.284
- Chưa niêm yết	550.000	550.000	310.000	311.279
Chứng chỉ tiền gửi	4.315.000	4.316.508	500.000	500.000
- Chưa niêm yết	4.315.000	4.316.508	500.000	500.000
Tổng cộng	6.803.000	6.984.101	2.060.000	2.107.175
Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác		(17.261)		-
		6.966.840		2.107.175

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 7 năm đến 30 năm, lãi suất từ 4,60%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm, lãi suất từ 4,30%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác, để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN và để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng (Thuyết minh số 31.2).

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 7,50%/năm đến 10,30%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác trong năm như sau:

	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Số dư đầu năm	-	1.125
Hoàn nhập dự phòng chung trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết	-	(1.125)
Trích lập dự phòng trái phiếu chính phủ và trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành- Trái phiếu niêm yết	17.261	-
Số dư cuối năm	17.261	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con	5.000	5.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
	6.400	6.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.010)	(2.460)
	390	3.940

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.460	2.533
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	3.550	(73)
Số dư cuối kỳ	6.010	2.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tài sản cố định hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	564.841	68.403	129.685	27.490	790.419
Mua trong năm	23.704	11.341	12.022	3.821	50.888
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	67.303	-	-	67.303
Thanh lý, nhượng bán	(5.749)	(426)	-	-	(6.175)
Số dư cuối năm	582.796	146.621	141.707	31.311	902.435
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	149.864	34.425	89.886	24.972	299.147
Khấu hao trong năm	25.151	8.533	12.310	532	46.526
Thanh lý, nhượng bán	(4.762)	(426)	-	-	(5.188)
Số dư cuối năm	170.253	42.532	102.196	25.504	340.485
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	414.977	33.978	39.799	2.518	491.272
Số dư cuối năm	412.543	104.089	39.511	5.807	561.950

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121.309 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.471 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.246	73.504	123.750
Mua trong năm	-	96	96
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	-	143.790	143.790
Số dư cuối năm	50.246	217.390	267.636
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	34.880	34.880
Hao mòn trong năm	-	10.124	10.124
Số dư cuối năm	-	45.004	45.004
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.246	38.624	88.870
Số dư cuối năm	50.246	172.386	222.632

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.160 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.160 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	1.218	1.256
Các khoản phải thu bên ngoài	4.215.076	2.296.215
Phải thu từ bán nợ (i)	2.802.231	608.145
Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (ii)	839.978	1.250.000
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (iii)	247.862	6.206
Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (iv)	89.112	89.112
Đặt cọc thuê văn phòng	44.146	39.101
Mua sắm tài sản cố định (v)	41.844	205.415
Tài sản nhận cầm trừ chưa chuyển quyền	23.000	23.000
Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (vi)	20.534	23.328
Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	20.248	-
Phải thu Công ty con	20.000	20.000
Phải thu khác	66.121	31.908
	4.216.294	2.297.471
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(118.527)	(77.854)
Tổng cộng	4.097.767	2.219.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(i) Bao gồm trong khoản phải thu từ bán nợ là:

- ▶ Khoản phải thu một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện trong tháng 11 năm 2019 với giá bán nợ là 1.458.453 triệu đồng. Các khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 5 đến 8 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất là 12%/năm. Ngày 19 tháng 2 năm 2020, Ngân hàng đã thu hồi được 160.000 triệu đồng gốc của khoản phải thu này.
- ▶ Khoản phải thu các tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay được thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá bán nợ là 717.362 triệu đồng. Khoản phải thu này có thời gian thu hồi trong vòng 17 đến 23 tháng kể từ ngày bán nợ với lãi suất trên dư nợ gốc là 10%/năm. Ngày 19 tháng 2 năm 2020, Ngân hàng đã thu hồi được 680.000 triệu đồng gốc và 11.178 triệu đồng lãi của khoản phải thu này.
- ▶ Khoản phải thu với số tiền là 608.145 triệu đồng từ một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay. Khoản phải thu này đang được đảm bảo bằng bất động sản và cổ phiếu của một TCTD niêm yết.

Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

(ii) Bao gồm trong đặt cọc chuyển nhượng bất động sản là:

- ▶ Khoản đặt cọc với số tiền là 750.000 triệu đồng để nhận chuyển nhượng bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 29 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 1 ngày 31 tháng 7 năm 2019. Lãi suất phát sinh trong thời gian đặt cọc là 9,5%/năm. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết.
- ▶ Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng bất động sản ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục gia hạn ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Biên bản thanh lý Hợp đồng đặt cọc ngày 27 tháng 12 năm 2019.

Đến ngày lập báo cáo này, Ngân hàng đã thu hồi được toàn bộ khoản phải thu liên quan đến đặt cọc chuyển nhượng bất động sản này.

(iii) Bao gồm trong khoản ký quỹ, thế chấp và cầm cố tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là tiền gửi của Ngân hàng tại một công ty chứng khoán được phong tỏa để thực hiện giao dịch mua Trái phiếu Chính phủ với tổng số tiền là 223.663 triệu đồng, có ngày giá trị được thỏa thuận vào ngày 2 tháng 1 năm 2020.

(iv) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Năm 2018, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng cho khoản phải thu còn lại theo quy định tại Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(v) Thay đổi khoản mục mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	205.415	102.171
Tăng trong năm	47.522	151.172
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(67.303)	(26.786)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(143.790)	(16.642)
Giảm khác	-	(4.500)
Số dư cuối năm	41.844	205.415

(vi) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ cho vay	1.315.460	813.381
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	275.753	76.619
Lãi phải thu từ tiền gửi	17.148	6.589
Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.210	3.347
Tổng cộng	1.609.571	899.936

14.3 Tài sản Có khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Chi phí chờ phân bổ (i)	70.291	32.881
Tài sản nhận cần trừ (ii)	56.150	62.159
Công cụ, dụng cụ	3.685	719
Tài sản có khác	5.737	5.056
Tổng cộng	135.863	100.815

(i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	32.881	39.083
Tăng trong năm	448.522	481.833
Phân bổ trong năm	(411.112)	(488.035)
Số dư cuối năm	70.291	32.881

(ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ là các bất động sản đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Phải thu từ bán nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.175.815	-
Nợ có khả năng mất vốn	608.145	608.145
	2.783.960	608.145

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho các khoản phải thu bán nợ này theo quy định Thông tư 02.

Số dự dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09	10.939	-
Dự phòng các khoản phải thu khác theo Thông tư 48	107.588	77.854
- Lãi phạt và lãi trả chậm bán cổ phiếu	89.112	62.378
- Lãi phạt thanh toán trước hạn khoản phải thu	7.468	7.468
- Khoản phải thu liên quan tạm ứng nợ	10.188	7.188
- Các khoản phải thu quá hạn khác	820	820
Tổng cộng dự phòng	118.527	77.854

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Số dự đầu năm	77.854	40.495
Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác	29.734	58.619
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	10.939	(21.260)
Số dự cuối năm	118.527	77.854

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Bằng VND	15.211	16.933

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối năm là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	52	1.004
Bằng VND	52	1.004
Tiền gửi có kỳ hạn	8.476.825	4.440.117
Bằng VND	5.821.570	2.559.702
Bằng USD	2.655.255	1.880.415
Tổng cộng	8.476.877	4.441.121

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm %/năm</u>	<u>Số đầu năm %/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,30 - 1,00	0,30 - 1,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,30 - 5,20	4,50 - 5,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,95 - 2,70	2,50 - 2,70

16.2 Vay các TCTD khác

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Bằng VND	851.171	502.510
Bằng USD	1.043.550	116.075
Tổng cộng	1.894.721	618.585

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm %/năm</u>	<u>Số đầu năm %/năm</u>
Bằng VND	4,30 - 5,40	4,60 - 5,00
Bằng USD	2,34 - 3,30	3,21 - 4,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi**

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.417.694	1.571.492
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.385.080	1.479.732
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.614	91.760
Tiền gửi có kỳ hạn	3.217.063	2.801.702
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.200.598	2.793.112
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.465	8.590
Tiền gửi tiết kiệm	43.765.694	35.419.907
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.633	8.829
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.210	9.134
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	43.474.462	35.054.610
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	277.389	347.334
Tiền gửi ký quỹ	59.775	61.919
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	59.538	60.922
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	237	997
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.269	5.197
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	5.208	5.157
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	61	40
Tổng cộng	49.465.495	39.860.217

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm %/năm</i>	<i>Số đầu năm %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,60	0,00 - 1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 8,90	0,30 - 8,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,00 - 0,30
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,20	0,30 - 8,80
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0,00 - 8,00	0,00 - 7,40
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,30	0,80
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	4.852.069	9,81	3.907.194	9,80
Công ty cổ phần khác	1.716.025	3,47	1.729.911	4,34
Công ty TNHH khác	1.366.844	2,76	1.334.857	3,35
Công ty Nhà nước	271.055	0,55	273.185	0,69
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	225.854	0,46	80.818	0,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	85.989	0,17	74.516	0,19
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	83.417	0,17	43.783	0,11
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	62.232	0,13	16.213	0,04
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	27.775	0,06	27.905	0,07
Công ty hợp danh	2.465	-	222	-
Doanh nghiệp tư nhân	1.126	-	549	-
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	29.905	0,06	17.804	0,04
Khác	979.382	1,98	307.431	0,77
Tiền gửi của cá nhân	44.613.426	90,19	35.953.023	90,20
Tổng cộng	49.465.495	100,00	39.860.217	100,00

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá có kỳ hạn như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Từ 1 năm đến 5 năm	2.500.000	1.000.000

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức	2.000.000	500.000
Trái phiếu	500.000	500.000
Tổng cộng	2.500.000	1.000.000

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định từ 7,00%/năm và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 7,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.238.125	888.111
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	40.812	5.612
Lãi phải trả cho tiền vay	13.239	6.084
Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.095	5.301
Tổng cộng	1.304.271	905.108

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	84.464	23.127
Các khoản phải trả công nhân viên	50.325	23.077
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	34.139	50
Các khoản phải trả bên ngoài	187.079	304.186
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	128.019	73.674
Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền	16.270	44.396
Chi phí trích trước	5.136	7.923
Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ	5.970	2.101
Đặt cọc thuê văn phòng	1.840	2.166
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn xiết nợ	735	8.410
Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định	527	1.328
Phải trả người mua về việc phát hành cổ phiếu	-	151.668
Phải trả mua trái phiếu	-	8.307
Các khoản phải trả khác	28.582	4.213
Tổng cộng	271.543	327.313

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	50	50
Trích lập quỹ trong năm	59.724	-
Sử dụng quỹ trong năm	(25.635)	-
Số dư cuối năm	34.139	50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm triệu đồng	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	1.091	6.888	(7.189)	790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.844	127.322	(73.187)	124.979
Thuế thu nhập cá nhân	1.739	32.259	(31.748)	2.250
Các loại thuế khác	(2)	3.773	(3.771)	-
<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>(2)</i>	<i>3.656</i>	<i>(3.654)</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i>	<i>-</i>	<i>117</i>	<i>(117)</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	73.672	170.242	(115.895)	128.019
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	<i>2</i>			<i>-</i>
<i>Phải trả</i>	<i>73.674</i>			<i>128.019</i>

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	612.972	400.992
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%)	122.594	80.198
Điều chỉnh tăng	4.728	3.024
Chi phí không được khấu trừ	4.512	2.945
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản	216	79
Điều chỉnh giảm	-	(5.629)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(4.214)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	(1.415)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	127.322	77.593
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2	7.075
Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản	(1.080)	(395)
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản	-	1.415
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	127.322	79.008

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.104.521	83.206	43.401	275.652	4.506.780
Tăng vốn điều lệ	85.678	-	-	-	85.678
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	485.650	485.650
Trích lập các quỹ	-	48.565	24.283	(72.848)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(59.724)	(59.724)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.190.199	131.771	67.684	628.730	5.018.384

Ngày 7 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã có Công văn số 1406/NHNN-TTGSNH chấp thuận về phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết cho người lao động trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ của Ngân hàng tương ứng 8.567.800 cổ phần với giá trị là 85.678 triệu đồng. Ngày 20 tháng 3 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 1760/UBCK-QLCB gửi Ngân hàng về việc xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 26 tháng 3 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22 với số vốn điều lệ là 4.190.199 triệu đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

21.2 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm
	Số cổ phiếu triệu đồng	Số cổ phiếu triệu đồng	
Vốn cổ phần được duyệt	419.019.900	419.019.900	410.452.104
Vốn cổ phần đã phát hành			
Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	419.019.900	410.452.104
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông	419.019.900	419.019.900	410.452.104

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.926.824	3.054.591
Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	482.582	272.517
Thu nhập lãi tiền gửi	156.889	81.509
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.697	13.320
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23.353	19.458
Tổng cộng	4.600.345	3.441.395

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.224.194	2.349.426
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	108.200	5.612
Trả lãi tiền vay	49.277	38.912
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.763	2.996
Tổng cộng	3.384.434	2.396.946

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	63.564	49.296
Thu từ dịch vụ thanh toán	34.245	21.131
Thu từ hoạt động dịch vụ	3.931	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.370	1.593
Thu khác	24.018	26.572
Chi phí hoạt động dịch vụ	(17.579)	(20.905)
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.561)	(5.261)
Chi về dịch vụ thẻ	(4.281)	(3.580)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(3.624)	(6.245)
Chi phí về ủy thác xử lý nợ	(2.306)	(4.435)
Chi về dịch vụ tư vấn	(862)	-
Khác	(945)	(1.384)
Tổng cộng	45.985	28.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	47.890	60.113
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	11.942	22.351
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	35.948	37.762
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(40.390)	(58.691)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(4.254)	(11.831)
Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(36.136)	(46.860)
Tổng cộng	7.500	1.422

26. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	340.062	210.624
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(12.479)	(21.458)
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.368)	3.213
- Chứng khoán đầu tư giữ đến đáo hạn khác	(107)	3.213
	(17.261)	-
Tổng cộng	310.215	192.379

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay triệu đồng</i>	<i>Năm trước triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	164.859	83.400
Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	130.098	49.430
Thu nhập lãi từ bán nợ	18.271	-
Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro	10.466	18.176
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	13.202
Thu nhập khác	6.024	2.592
Chi phí hoạt động khác	(3.091)	(1.483)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(987)	(573)
Chi phí khác	(2.104)	(910)
Tổng cộng	161.768	81.917

(i) Thu nhập từ khoản đặt cọc chuyển nhượng hai bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 31 tháng 5 năm 2018 và các phụ lục đính kèm và Hợp đồng đặt cọc ngày 29 tháng 6 năm 2019. (Thuyết minh số 14.1(ii)).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.218	850
Chi phí cho nhân viên	560.941	409.721
Chi lương và phụ cấp	435.746	325.749
Các khoản chi đóng góp theo lương	43.950	35.700
Chi trợ cấp khác	81.245	48.272
Chi về tài sản	219.832	201.998
Chi phí thuê tài sản	133.661	114.415
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	56.650	46.094
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	16.719	28.350
Mua sắm công cụ lao động	11.838	12.077
Chi bảo hiểm tài sản	964	1.062
Chi phí hoạt động khác	204.172	154.892
Chi phí dịch vụ bảo vệ	33.342	28.953
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	38.071	32.460
Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị	28.548	18.468
Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan	22.860	18.951
Chi phí bưu phí, điện thoại	13.276	7.207
Công tác phí	8.412	6.027
Chi phí xăng dầu	5.684	5.339
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	5.181	7.077
Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn	5.585	5.073
Chi phí đào tạo, nghiên cứu	2.313	564
Chi phí hoạt động khác	40.900	24.773
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	54.891	42.280
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	33.284	58.546
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.550	(73)
Trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác	29.734	58.619
Tổng cộng	1.074.338	868.287

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt	594.755	452.715
Tiền gửi tại NHNN	2.591.775	662.220
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	376.065	448.382
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	6.401.740	5.266.110
Tổng cộng	9.964.335	6.829.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng nhân viên bình quân (người)	2.167	1.820
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và thưởng	427.522	337.452
2. Thu nhập khác	65.249	35.085
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>492.771</u>	<u>372.537</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>16,44</u>	<u>15,45</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>18,95</u>	<u>17,06</u>

31. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Bất động sản	64.261.750	60.290.255
Chứng từ có giá	7.743.029	7.869.356
Động sản	2.330.299	2.259.978
Khác	19.911.487	11.079.972
Tổng cộng	<u>94.246.565</u>	<u>81.499.561</u>

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Trái phiếu Chính phủ	2.047.252	1.277.745
Trái phiếu do TCTD trong nước phát hành	239.745	1.283.710
Tổng cộng	<u>2.286.997</u>	<u>2.561.455</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

32.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Các cam kết giao dịch hối đoái		
- Cam kết mua ngoại tệ	226.581	-
- Cam kết bán ngoại tệ	1.131.615	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi	12.671.139	10.322.776
Tổng cộng	14.029.335	10.322.776

32.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

32.2 Cam kết tài trợ thương mại (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - gộp triệu đồng	Tiền gửi ký quỹ triệu đồng	Giá trị theo hợp đồng - Thuần triệu đồng
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.850	(15.477)	143.373	176.341	(18.319)	158.022
Bảo lãnh khác	873.452	(19.575)	853.877	811.983	(27.549)	784.434
Tổng cộng	1.032.302	(35.052)	997.250	988.324	(45.868)	942.456

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.032.302	988.324
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.850	176.341
- Bảo lãnh khác	873.452	811.983

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm như sau:

Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
Thành viên	Lương, thưởng và thù lao	(28.543)	(21.573)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH")	266.387	565.290
	Rút tiền gửi KKH	(261.182)	(465.337)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(20)	(34)
	Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH")	148.298	80.449
	Rút tiền gửi CKH	(114.125)	(27.503)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(3.040)	(461)
	Trả tiền vay	-	5.459
	Trả lãi tiền vay	1.412	280
Các bên có liên quan với thành viên	Gửi tiền KKH	1.020.285	961.374
	Rút tiền gửi KKH	(1.002.935)	(936.750)
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Trả lãi tiền gửi KKH	(67)	(39)
	Gửi tiền CKH	90.741	307.843
	Rút tiền gửi CKH	(81.280)	(291.938)
	Trả lãi tiền gửi CKH	(2.626)	(2.552)
	Cho vay	(47.532)	(46.407)
	Trả tiền vay	46.054	87.872
	Trả lãi tiền vay	4.367	732
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Gửi tiền KKH	478.502	2.579.404
	Rút tiền gửi KKH	(570.508)	(2.482.230)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(132)	(315)
	Gửi tiền CKH	-	410.000
	Rút tiền CKH	-	(410.000)
	Trả tiền vay	-	160.786
	Trả lãi tiền vay	-	14.635
Công ty con	Gửi tiền KKH	22.288	5.092
	Rút tiền gửi KKH	(8.110)	(4.469)
	Trả lãi tiền gửi KKH	(18)	(9)
	Chi phí thuê văn phòng	(225)	-
	Chi phí ủy thác	(2.306)	(4.435)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(10.683)	(104.027)
Hội đồng Quản trị,	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	(6)
Ban Tổng Giám đốc và	Số dư tiền gửi CKH	(71.058)	(61.473)
Ban Kiểm soát	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.470)	(313)
	Số dư cho vay	6.631	-
	Dự thu lãi tiền vay	92	-
Các bên có liên quan với thành viên	Số dư tiền gửi KKH	(43.425)	(27.153)
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	(1)
Hội đồng Quản trị,	Số dư tiền gửi CKH	(57.471)	(58.821)
Ban Tổng Giám đốc và	Dự chi lãi tiền gửi CKH	(1.249)	(799)
Ban Kiểm soát	Số dư cho vay	19.864	17.645
	Dự thu lãi tiền vay	192	2.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị	Số dư tiền gửi KKH	(5.807)	(97.813)
	Dự chi tiền gửi KKH	-	(5)
	Số dư cho vay	-	-
	Dự thu lãi tiền vay	-	-
Công ty con	Số dư tiền gửi KKH	(18.925)	(4.747)
	Phải thu khác (Thuyết minh số 14.1)	20.000	20.000
	Dự chi lãi tiền gửi KKH	(1)	-

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

- (i) UBQLRR chịu trách nhiệm:
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- (ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

34.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối năm của Ngân hàng như sau:

	<i>Số cuối năm triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Các công cụ tài chính phái sinh	7.939.208	7.344.368
Cho vay khách hàng - gộp	17.070	6.468
- Cho vay khách hàng cá nhân	40.918.793	35.495.274
- Cho vay khách hàng tổ chức	16.993.129	16.441.058
Chứng khoán đầu tư	23.925.664	19.054.216
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	5.810.201	1.773.268
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	720.000	720.000
- Chứng chỉ tiền gửi - giữ đến ngày đáo hạn	773.693	553.268
Phí và lãi phải thu	4.316.508	500.000
Tài sản tài chính khác	1.609.571	899.936
	4.125.967	2.028.040
	60.420.810	47.547.354
Các cam kết ngoại bảng		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	158.850	176.341
Bảo lãnh khác	873.452	811.983
	1.032.302	988.324
Tổng cộng	61.453.112	48.535.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng nội bảng				
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.939.208	-	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh	17.070	-	-	17.070
Cho vay khách hàng - gộp	40.189.290	341.780	387.723	40.918.793
Chứng khoán đầu tư	5.810.201	-	-	5.810.201
- Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán - gộp	720.000	-	-	720.000
- Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	773.693	-	-	773.693
- Chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp	4.316.508	-	-	4.316.508
Các khoản lãi, phí phải thu	1.609.571	-	-	1.609.571
Tài sản tài chính khác - gộp	3.410.234	608.145	107.588	4.125.967
Rủi ro tín dụng ngoại bảng	1.032.302	-	-	1.032.302
Tổng cộng	60.007.876	949.925	495.311	61.453.112

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

34.2 Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; trái phiếu do VAMC phát hành và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Quá hạn triệu đồng	Không chịu lãi triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng triệu đồng	
			Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng		Trên 5 năm triệu đồng
Tài sản									
Tiền mặt	-	594.755	-	-	-	-	-	-	594.755
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.591.775	-	-	-	-	-	2.591.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.031.450	2.907.758	-	-	-	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	17.070	-	-	-	-	-	-	17.070
Cho vay khách hàng - gộp	729.503	-	11.064.554	24.441.851	2.523.336	1.299.627	849.247	10.675	40.918.793
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	223.693	500.127	-	1.750.722	1.090.658	2.285.370	4.849.418	10.699.988
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	6.400	-	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	784.582	-	-	-	-	-	-	784.582
Tài sản Có khác - gộp	715.733	3.107.542	-	-	2.138.453	-	-	-	5.961.728
Tổng tài sản	1.445.236	4.734.042	19.187.906	27.349.609	6.412.511	2.390.285	3.134.617	4.860.093	69.514.299
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	15.211	15.211
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.448.608	3.901.781	1.021.209	-	-	-	10.371.598
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.336.274	9.675.959	14.394.309	12.720.479	2.338.474	-	49.465.495
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	900.000	1.600.000	-	-	2.500.000
Các khoản nợ khác	-	1.575.814	-	-	-	-	-	-	1.575.814
Tổng nợ phải trả	-	1.575.814	15.784.882	13.577.740	16.315.518	14.320.479	2.338.474	15.211	63.928.118
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	1.445.236	3.158.228	3.403.024	13.771.869	(9.903.007)	(11.930.194)	796.143	4.844.882	5.586.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 41*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt	83.550	17.170	21.174	121.894
Tiền gửi tại NHNN	29.560	-	-	29.560
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.958.009	1.104	42.219	3.001.332
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.107.582	-	-	1.107.582
Cho vay khách hàng - gộp	1.035.987	-	-	1.035.987
Tài sản Có khác - gộp	24.821	23.378	-	48.199
Tổng tài sản	5.239.509	41.652	63.393	5.344.554
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.698.805	-	-	3.698.805
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác	-	-	114.368	114.368
Tiền gửi của khách hàng	323.805	7.405	6.766	337.976
Các khoản nợ khác	13.390	-	-	13.390
Tổng nợ phải trả	4.036.000	7.405	121.134	4.164.539
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.203.509	34.247	(57.741)	1.180.015
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(489.661)	5.770	-	(483.891)
Tổng trạng thái tiền tệ	713.848	40.017	(57.741)	696.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng, do đó được xếp loại không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và vay các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn						Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng triệu đồng	Từ 1 - 5 năm triệu đồng	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	594.755	-	-	-	594.755
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.591.775	-	-	-	2.591.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	5.031.450	2.907.758	-	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	4.406	1.787	10.877	-	17.070
Cho vay khách hàng - góp	539.050	190.453	1.794.409	3.918.271	13.097.758	11.361.611	40.918.793
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	500.127	-	2.841.380	2.411.991	10.699.988
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	2	55	4.210	60.793	784.582
Tài sản cố định	-	-	314.657	895.672	1.856.561	1.719.541	5.961.728
Tài sản Có khác - góp	715.733	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.254.783	190.453	10.831.581	7.723.543	17.810.786	15.553.936	69.514.299
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	15.211
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.448.608	3.901.781	1.021.209	-	10.371.598
Tiền gửi khách hàng và các khoản nợ tài chính khác	-	-	10.336.274	9.675.959	27.114.788	2.338.474	49.465.495
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.500.000	-	2.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	303.654	530.296	714.178	26.029	1.575.814
Tổng nợ phải trả	-	-	16.088.536	14.108.036	31.350.175	2.364.503	63.928.118
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.254.783	190.453	(5.256.955)	(6.384.493)	(13.539.389)	13.189.433	5.586.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản			
Tiền gửi tại NHNN	2.591.775	-	2.591.775
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.939.208	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	6.773.065	-	6.773.065
Cho vay khách hàng - gộp	40.918.793	-	40.918.793
Chứng khoán đầu tư - gộp	10.699.988	-	10.699.988
Đầu tư dài hạn khác - gộp	6.400	-	6.400
Công nợ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15.211	-	15.211
Tiền gửi và vay các TCTD khác	10.371.598	-	10.371.598
Tiền gửi của khách hàng	49.442.792	22.703	49.465.495
Phát hành giấy tờ có giá	2.500.000	-	2.500.000
Cam kết ngoại bảng	30.396.173	-	30.396.173

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TC/TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong năm của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng	Năm nay triệu đồng	Năm trước triệu đồng
I. Doanh thu	1.427.336	1.026.476	1.278.388	939.290	9.341.466	7.202.635	(6.900.707)	(5.400.509)	5.146.483	3.767.892
1. Doanh thu lãi	1.390.150	1.001.886	1.252.934	925.415	8.857.968	6.914.603	(6.900.707)	(5.400.509)	4.600.345	3.441.395
2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	37.186	24.590	25.454	13.875	483.498	288.032	-	-	546.138	326.497
II. Chi phí	(1.350.385)	(972.873)	(1.155.828)	(852.348)	(8.873.936)	(6.862.909)	6.900.707	5.400.509	(4.479.442)	(3.287.621)
1. Chi phí lãi	(1.198.188)	(845.087)	(1.040.833)	(766.256)	(8.046.120)	(6.186.112)	6.900.707	5.400.509	(3.384.434)	(2.396.946)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.725)	(12.110)	(3.074)	(2.870)	(41.851)	(31.114)	-	-	(56.650)	(46.094)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(140.472)	(115.676)	(111.921)	(83.222)	(785.965)	(645.683)	-	-	(1.038.358)	(844.581)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	76.951	53.603	122.560	86.942	467.530	339.726	-	-	667.041	480.271
Chi phí dự phòng rủi ro	(19.694)	(17.174)	(17.494)	(35.909)	(16.881)	(26.196)	-	-	(54.069)	(79.279)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	57.257	36.429	105.066	51.033	450.649	313.530	-	-	612.972	400.992

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm cuối năm triệu đồng	Số cuối năm cuối năm triệu đồng	Số đầu năm đầu năm triệu đồng	Số cuối năm cuối năm triệu đồng	Số đầu năm đầu năm triệu đồng	Số cuối năm cuối năm triệu đồng	Số đầu năm đầu năm triệu đồng	Số cuối năm cuối năm triệu đồng	Số đầu năm đầu năm triệu đồng
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	176.407	93.741	85.951	53.952	332.397	305.022	-	-	594.755	452.715
2. Tiền gửi tại NHNN	2.294	2.223	25.112	11.839	2.564.369	648.158	-	-	2.591.775	662.220
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.926	19.827	2.383	3.954	7.933.899	7.320.587	-	-	7.939.208	7.344.368
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	17.070	6.468	-	-	17.070	6.468
4. Cho vay khách hàng	2.852.343	3.187.683	5.744.632	5.015.250	31.977.449	26.983.713	-	-	40.574.424	35.186.646
5. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	10.601.097	4.219.190	-	-	10.601.097	4.219.190
6. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	390	3.940	-	-	390	3.940
7. Tài sản cố định	12.717	11.610	19.044	6.829	752.821	561.703	-	-	784.582	580.142
8. Tài sản Có khác	53.639	48.900	119.187	52.207	5.692.932	3.141.818	(22.557)	(22.557)	5.843.201	3.220.368
Tổng tài sản	3.100.326	3.363.984	5.996.309	5.144.031	59.872.424	43.190.599	(22.557)	(22.557)	68.946.502	51.676.057

IV. Nợ phải trả

1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.211	16.933	-	-	15.211	16.933
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30	91	-	-	10.371.568	5.059.615	-	-	10.371.598	5.059.706
3. Tiền gửi của khách hàng	14.891.737	10.954.656	8.917.672	7.503.189	25.656.086	21.402.372	-	-	49.465.495	39.860.217
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.500.000	1.000.000	-	-	2.500.000	1.000.000
5. Nợ phải trả khác	466.228	310.531	246.152	180.921	840.877	718.412	22.557	22.557	1.575.814	1.232.421
Tổng nợ phải trả	15.357.995	11.265.278	9.163.824	7.684.110	39.383.742	28.197.332	22.557	22.557	63.928.118	47.169.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp triệu đồng	Đầu tư triệu đồng	Hoạt động liên ngân hàng triệu đồng	Hoạt động chung không phân bổ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
TÀI SẢN					
Tiền mặt	-	-	-	594.755	594.755
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.591.775	-	2.591.775
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	7.939.208	-	7.939.208
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	40.574.424	-	17.070	-	17.070
Cho vay khách hàng	-	-	-	-	40.574.424
Chứng khoán đầu tư	-	10.601.097	-	-	10.601.097
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	390	-	-	390
Tài sản cố định	-	-	-	784.582	784.582
Tài sản Có khác	4.853.007	275.753	18.358	696.083	5.843.201
TỔNG TÀI SẢN	45.427.431	10.877.240	10.566.411	2.075.420	68.946.502
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.211
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.371.598	-	10.371.598
Tiền gửi của khách hàng	49.465.495	-	-	-	49.465.495
Phát hành giấy tờ có giá	300.000	-	2.200.000	-	2.500.000
Các khoản nợ khác	1.409.447	-	37.018	129.349	1.575.814
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	51.174.942	-	12.623.827	129.349	63.928.118

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ							Giá trị hợp lý triệu đồng
	Kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng		
Tiền mặt (a)	-	-	-	-	594.755	594.755	594.755	
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	-	-	2.591.775	2.591.775	2.591.775	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.161.403	-	6.777.805	7.939.208	(b)	
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	17.070	17.070	(b)	
Cho vay khách hàng	-	-	40.574.424	-	-	40.574.424	(b)	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	3.492.087	-	3.492.087	(b)	
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	6.966.840	142.170	-	-	7.109.010	(b)	
Đầu tư dài hạn khác	-	-	4.007.440	390	-	4.007.440	(b)	
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	(b)	
	-	6.966.840	45.885.437	3.492.477	9.981.405	66.326.159		
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	15.211	15.211	(b)	
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	-	-	-	-	10.371.598	10.371.598	(b)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	49.465.495	49.465.495	(b)	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.500.000	2.500.000	(b)	
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.328.779	1.328.779	(b)	
	-	-	-	-	63.681.083	63.681.083		

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của NHNN và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

38.1 Cam kết vốn

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	93.586	377.167

38.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	402.110	252.365
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	129.534	97.948
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	239.846	126.637
- Đến hạn sau 5 năm	32.730	27.780

38.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê văn phòng tại một số chi nhánh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang	19.782	44.470
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	11.155	18.390
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	8.627	26.080

38.4 Tài sản giữ hộ

	<u>Số cuối năm triệu đồng</u>	<u>Số đầu năm triệu đồng</u>
Vàng giữ hộ khách hàng	11.759	346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2019, Ngân hàng thực hiện phân loại lại số liệu thu nhập từ hoạt động cho thuê nhà từ khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" sang "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" theo đó ảnh hưởng lên số liệu trình bày của năm tài chính 2018 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) Triệu đồng	Trình bày lại	Năm trước (Số liệu trình bày lại) Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	31.828	17.468	49.296
Chi phí hoạt động dịch vụ	(20.905)	-	(20.905)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	10.923	17.468	28.391
Thu nhập từ hoạt động khác	100.868	(17.468)	83.400
Chi phí hoạt động khác	(1.483)	-	(1.483)
Lãi thuần từ hoạt động khác	99.385	(17.468)	81.917

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) Triệu đồng	Trình bày lại	Năm trước (Số liệu trình bày lại) Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	10.923	17.468	28.391
Thu nhập khác	70.386	(17.468)	52.918

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày



41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
GBP	30.392	29.401
EUR	25.974	26.550
USD	23.190	23.215
CAD	17.752	17.321
AUD	16.223	16.346
SGD	17.188	16.959
JPY	213	211

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
 Kiểm soát viên
 Kế toán tổng hợp

Ông Đỗ Thành Lập
 Kế toán Trưởng

Ông Lê Huy Dũng
 Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

